

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 287/2023/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2023 về việc “Tranh chấp về ly hôn, việc nuôi con chung”, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đàm Thị Trang N**, sinh năm 1997.

- **Bị đơn:** Anh **Ngô Bá V**, sinh năm 1997

Cùng trú tại: Thôn X, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 8 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 8 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Đàm Thị Trang N** và anh **Ngô Bá V**.
- Công nhận sự thỏa thuận của chị **Đàm Thị Trang N** và anh **Ngô Bá V**, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị N và anh V thống nhất xác định có 01 con chung là cháu Ngô Phương T, sinh ngày 31/12/2018. Khi ly hôn chị N và anh V thống nhất thỏa thuận như sau:

+ Chị N là mẹ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Phương T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

+ Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh V thống nhất tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề giải quyết.

Anh Ngô Bá V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung: Chị N và anh V không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề giải quyết.

2.3. Về công nợ chung: Chị N và anh V không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề giải quyết.

2.4. Về án phí sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đàm Thị Trang N chịu cả 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0074074 ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội. Hoàn trả chị N 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND t/p Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã Y, huyện G, t/p Hà Nội (theo TLKH số 1130/TLKH-BS ngày 28/7/2023);
- Các đương sự;
- Lưu HS;

THẨM PHÁN

Vũ Quang Dũng